

Bản án số: 57/2023/HS-PT
Ngày 14-4-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Nâu.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Hải Vinh;
2. Ông Nguyễn Trung Thông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thân Thị Hải Minh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Diễm Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 14/4/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 333/TLPT-HS ngày 02/11/2022 đối với bị cáo Phạm Thị X do có kháng cáo và kháng nghị của Viện trưởng VKSND thành phố Bắc Giang đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 162/2022/HS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Họ và tên bị cáo kháng cáo: **Phạm Thị X**, sinh ngày 29/12/1986. Tên gọi khác: Không có.

- Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Khu phố Đ, phường C, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh;

- Quốc tịch: Việt Nam; **Dân tộc:** Kinh; **Tôn giáo:** Không;

- Trình độ văn hóa: 6/12;

- Chức vụ: nguyên là Giám đốc Công ty TNHH N2;

- Đảng, đoàn thể: Không có;

- Con ông: Phạm Đăng P, sinh năm 1968;

- Con bà: Phạm Thị T, sinh năm 1968;

- Gia đình có 4 chị em, bị cáo là con thứ nhất;

- Chồng: Phạm Văn C, sinh năm 1982;

- Con: có 05 con, con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2018.

- Tiền án: Bản án HSST số 213/2017/HSST ngày 10/7/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Từ Sơn (nay là thành phố T), tỉnh Bắc Ninh xử phạt 30 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng về tội “Trốn thuế”.

- Tiền sự: Không có.

- Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú hiện tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo và một số người tham gia tố tụng khác nhưng do không có kháng cáo và liên quan đến kháng nghị nên cấp phúc thẩm không triệu tập.

Người kháng nghị: Viện trưởng VKSND thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 10/6/2021, Cục Thuế tỉnh B chuyển Công văn số 2452/CTBGI-TTKT2 ngày 04/6/2021 cùng hồ sơ, tài liệu phản ánh sai phạm trong sử dụng hóa đơn Giá trị tra tăng (viết tắt là GTGT) để kê khai, thực hiện nghĩa vụ thuế các năm 2018, 2019 tại Công ty TNHH N2, mã số thuế 2400799888, địa chỉ: Lô S, Khu công nghiệp S, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (viết tắt là CQĐT) đã thụ lý tin báo về tội phạm, tiến hành điều tra xác định hành vi phạm tội Phạm Thị X, Hồ Văn T1 như sau:

1. Việc thành lập doanh nghiệp: Công ty TNHH N2 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 01/9/2016, mã số 2400799888; tên công ty là Công ty TNHH T6; vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng; địa chỉ trụ sở chính: Lô A, Cụm C, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Quá trình hoạt động, Công ty Đ1 thay đổi lần thứ 3 ngày 31/12/2019, tên Công ty là Công ty TNHH N2 (viết tắt là Công ty N2); vốn điều lệ là 69.000.000.000 đồng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực: kinh doanh, sản xuất sắt, thép các loại; đăng ký kê khai nộp thuế tại: Cục thuế tỉnh B (trước đây đăng ký kê khai tại Chi cục thuế Khu vực B - Y). Về tổ chức bộ máy của Công ty N2: Phạm Thị X- Giám đốc, chịu trách nhiệm chính về quản lý hoạt động của công ty; Phạm Duy T2, sinh năm 1973, trú tại: quận L, thành phố Hà Nội làm Phó Giám đốc (phụ trách kinh doanh); Kế toán trưởng là Ngô Thị Kim H, sinh năm 1988, trú tại: khu phố Đ, phường C, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Diễn biến hành vi phạm tội: Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty N2 có mua số lượng lớn hàng hóa là sắt, thép phế liệu các loại của một số cá nhân, hộ kinh doanh để phục vụ sản xuất, kinh doanh nhưng không có hóa đơn GTGT. Để hợp thức cho số lượng hàng hóa đã mua, năm 2019 và 2020 Phạm Thị X đã trao đổi và mua tổng số 21 số hóa đơn GTGT, với tổng tiền ghi trên hóa đơn là 31.679.982.004 đồng (trong đó tiền hàng là 28.799.983.640 đồng, tiền thuế GTGT là 2.879.998.364 đồng) của Hồ Văn T1, sinh năm 1981 là Giám đốc Công ty TNHH H4 (gọi tắt là Công ty H4), địa chỉ: khu phố T, phường C, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. X và T1 thống nhất giá mua bán hóa đơn là 0,3% của tổng số tiền hàng hóa thể hiện trên hóa đơn, cụ thể:

- Năm 2019, Phạm Thị X mua của Hồ Văn T1 13 (mười ba) số Hóa đơn GTGT, gồm: Hóa đơn số 0000068 ngày 26/09/2019, số tiền sau thuế là 2,064,333,920 đồng; Hóa đơn số 0000075 ngày 28/09/2019, số tiền sau thuế là 734,795,490 đồng; Hóa đơn số 0000132 ngày 08/10/2019, số tiền sau thuế là

624,331,620 đồng; Hóa đơn số 0000138 ngày 09/10/2019, số tiền sau thuế là 1,038,247,210 đồng; Hóa đơn số 0000147 ngày 10/10/2019, số tiền sau thuế là 1,613,181,570 đồng; Hóa đơn số 0000200 ngày 18/10/2019, số tiền sau thuế là 1,327,645,495 đồng; Hóa đơn số 0000235 ngày 23/10/2019, số tiền sau thuế là 1,415,792,125 đồng; Hóa đơn số 0000256 ngày 26/10/2019, số tiền sau thuế là 2,266,055,550 đồng; Hóa đơn số 0000264 ngày 27/10/2019, số tiền sau thuế là 1,860,839,420 đồng; Hóa đơn số 0000270 ngày 28/10/2019, số tiền sau thuế là 3,793,879,089 đồng; Hóa đơn số 0000273 ngày 29/10/2019, số tiền sau thuế là 3,589,311,682 đồng; Hóa đơn số 0000277 ngày 30/10/2019, số tiền sau thuế là 1,532,041,852 đồng; Hóa đơn số 0000520 ngày 22/11/2019, số tiền sau thuế là 1,887,241,356 đồng.

- Năm 2020, Phạm thị X1 mua của Hồ Văn T1 là 08 (tám) số Hóa đơn GTGT gồm: Hóa đơn số 0001421 ngày 03/01/2020, số tiền sau thuế là 860,945,140 đồng; Hóa đơn số 0001834 ngày 04/04/2020, số tiền sau thuế là 154,000,000 đồng; Hóa đơn số 0001842 ngày 04/05/2020, số tiền sau thuế là 323,950,000 đồng; Hóa đơn số 0002137 ngày 05/05/2020, số tiền sau thuế là 182,600,000 đồng; Hóa đơn số 0002476 ngày 06/01/2020, số tiền sau thuế là 1,524,600,000 đồng; Hóa đơn số 0000371 ngày 29/6/2020, số tiền sau thuế là 3,420,417,000 đồng; Hóa đơn số 0000295 ngày 27/6/2020, số tiền sau thuế là 275,679,800 đồng; Hóa đơn số 0000449 ngày 10/7/2020, số tiền sau thuế là 1,190,093,685 đồng.

Để hợp thức việc mua bán hàng hóa theo nội dung hóa đơn thể hiện, X1 và Công ty H4 có ký khống 03 Hợp đồng kinh tế là: (1) Hợp đồng số 886/HĐKT/VX-HDT ngày 01/10/2019, nội dung thể hiện Công ty H5 là thép tấm các loại, thép U, I, mạ thép, thép 45, thép vuông, đinh vít các loại, thép các loại...; (2) Hợp đồng số 2020/HĐKT/VX-HDT ngày 08/7/2020, nội dung Công ty H4 bán cho Công ty N2 hàng hóa các loại là thành giàn thép ống, gối tựa thép, thép bộ xà gồ...; (3) Hợp đồng gia công hàng hóa số 869-2020/HĐGC ngày 25/02/2020, nội dung Công ty H4 gia công sản xuất sắt theo yêu cầu hạng mục là thép cuộn cán nóng, thép V, U, gia công thép tấm, mạ màu tôn.... Phương thức chuyển tiền: X1 thực hiện việc chuyển khoản tiền từ Công ty N2 vào tài khoản của Công ty H4. Toàn bộ những số hóa đơn đã mua của Hồ Văn T1, Công ty N2 đã hạch toán, báo cáo thuế ở các kỳ báo cáo thuế năm 2019, 2020.

Kết quả giám định tài liệu:

Quá trình điều tra, CQĐT đã ra các Quyết định trưng cầu giám định số 173/CSĐT-CSKT ngày 03/8/2021; Quyết định trưng cầu giám định số 226/CQĐT-CSKT ngày 30/9/2021 trưng cầu Giám định viên Phòng K Công an tỉnh B giám định chữ ký, chữ viết của Hồ Văn T1 và những người có liên quan trên các hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản của Công ty H4; các Hợp đồng thể hiện việc mua bán hàng hóa, Ủy nhiệm chi, 21 số Hóa đơn GTGT, Giấy rút tiền; Hợp đồng đặt in hóa đơn...

Kết luận giám định số 1344/KL-KTHS ngày 30/8/2021 và Kết luận giám định số 1572/KL-KTHS ngày 06/10/2021 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận Hồ Văn T1 là người ký trên các tài liệu sau: Hợp đồng kinh tế (đặt in hóa đơn) số 0000097/2019/HĐKT ngày 06/6/2019, Biên bản thanh lý hợp đồng; Giấy rút tiền

mặt các ngày 31/7/2020, 27/8/2020, 18/9/2020, 25/9/2020; Đề nghị kiêm hợp đồng đăng ký thông tin khách hàng và dịch vụ tài khoản ngày 24/4/2019, Quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng Công ty TNHH H4 ngày 23/4/2019, Giấy giới thiệu kiêm ủy quyền ngày 01/7/2019; Hợp đồng gia công hàng hóa về việc gia công thép cuộn sang thép tấm số 869-2020/HĐGC ngày 25/02/2019 với Công ty N2 ngày 25/02/2020.

Kết quả giám định về thuế:

- *Đối với Công ty N2:* Ngày 17/3/2022, CQĐT ra Quyết định trưng cầu giám định số 73/CSĐT-CSKT, trưng cầu giám định viên tư pháp của Cục Thuế tỉnh B giám định thiệt hại về thuế đối với 21 số hóa đơn GTGT do Phạm Thị X là Giám đốc Công ty N2 đã mua trái phép của Hồ Văn T1 là Giám đốc Công ty H4, Công ty N2 đã hạch toán, kê khai thuế trong năm 2019, 2020.

Kết luận giám định cá nhân ngày 07/4/2022 của Giám định viên Cục thuế tỉnh Bắc Giang, kết luận:

- Thuế GTGT: Xác định số thuế GTGT phải nộp do sử dụng bất hợp pháp hóa đơn C1 ty Vạn X đã kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào trên 21 số hóa đơn GTGT mua của Công ty H4 mã số thuế 2301084021 tại tờ khai thuế GTGT các kỳ tính thuế tháng 10/2019, tháng 12/2019, tháng 3/2020, tháng 5/2020, tháng 7/2020 và tháng 8/2020; số thuế GTGT phải nộp ngân sách nhà nước là 2.879.998.364 đồng (Hai tỷ, tám trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm sáu mươi bốn đồng).

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Số thuế TNDN do sử dụng bất hợp pháp hóa đơn 07 (bảy) số hóa đơn GTGT năm 2020 với tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào trên hóa đơn (không có thuế GTGT) đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh năm 2020, số tiền 6.129.265.400 đồng x 20%. Số thuế TNDN phát sinh phải nộp là 1.225.853.080 đồng (Một tỷ, hai trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi ba nghìn, không trăm tám mươi đồng).

- Giám định viên chưa có đủ căn cứ xác định chính xác số thuế TNDN ở kỳ tính thuế năm 2019 và năm 2020 của Công ty N2 do sử dụng 14 số hóa đơn GTGT (có 13 số ghi năm 2019, 01 số ghi năm 2020) mua của Công ty H4; lý do: chưa xác định được số lượng, giá trị vật tư, hàng hóa, vật liệu (không có thuế GTGT) ghi trên 14 số hóa đơn bất hợp pháp là bao nhiêu? đã xuất bán ra bao nhiêu? số lượng hàng tồn kho đến 31/12/2019 và 31/12/2020 là bao nhiêu? theo chi tiết của từng loại sản phẩm, vật tư, hàng hóa, dịch vụ.

Căn cứ kết quả điều tra, ngày 04/7/2022, Viện KSND tỉnh B đã làm việc với Giám định viên Cục Thuế tỉnh B xác định thiệt hại cho ngân sách Nhà nước phân thuế TNDN trong kỳ năm 2019 và 2020 của Công ty N2. Kết quả: Giám định viên không đủ căn cứ để xác định chính xác số thuế TNDN phát sinh mà Công ty N2 phải nộp tăng thêm năm 2019, 2020 do Công ty N2 sử dụng 14 hóa đơn bất hợp pháp mua của Công ty H4.

- *Đối với Công ty H4:* Quá trình điều tra không thu thập được tài liệu, chứng từ về việc hạch toán kê khai thuế của Công ty H4 (T1 khai đã tiêu hủy tài liệu khi Công ty ngừng hoạt động) nên không xác định được hậu quả thiệt hại về thuế. Nhưng có

căn cứ xác định: Hồ Văn T1 có hành vi bán trái phép 21 số hóa đơn GTGT của Công ty H4, thu lợi bất chính tổng số tiền 86.400.000 đồng.

Lời khai của các bị cáo:

- *Lời khai bị cáo Phạm Thị X:* Về việc mua hóa đơn GTGT, ban đầu Phạm Thị X khai trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty N2 có mua số lượng lớn hàng hóa là sắt, thép (gồm cả phế liệu) các loại của một số cá nhân, hộ kinh doanh ở Bắc Ninh và một số tỉnh, thành phố khác trong nước; tuy nhiên, do họ chưa thành lập doanh nghiệp nên không có hóa đơn GTGT xuất cho Công ty N2. Để hợp thức cho số lượng hàng hóa đã mua làm nguyên liệu đầu vào của Nhà máy, năm 2019 và 2020, Phạm Thị X đã trao đổi và mua hóa đơn của 02 doanh nghiệp như: Mua 21 số hóa đơn GTGT của Hồ Văn T1 là Giám đốc Công ty H4, trong đó, năm 2019 mua 13 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền ghi trên hóa đơn sau thuế là 23.747.696.379 đồng; năm 2020 mua 08 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền ghi trên hóa đơn sau thuế là 7.932.2856.625 đồng. Hai bên thống nhất giá mua bán hóa đơn là 0,3% số tiền so với số tiền hàng hóa thể hiện trên hóa đơn, nội dung chủ yếu là sắt, thép, đinh vít các loại.... Trên thực tế, Công ty H4 không cung cấp hàng hóa, dịch vụ nào cho Công ty N2. Các biên bản giao nhận hàng hóa, đơn đặt hàng, bảng báo giá của Công ty H4, biên bản nghiệm thu và bàn giao đều do X soạn thảo và sau đó đưa lại cho T1 để ký, đóng dấu (các thông tin liên quan đến Công ty H4 do T1 cung cấp cho X). Các tài liệu trên đều không đúng thực tế và được lập để hoàn thiện tài liệu, chứng từ thể hiện việc mua bán hàng hóa, dịch vụ không. Ngoài ra, Phạm Thị X còn mua 53 số hóa đơn GTGT của Phạm Văn Đ- Giám đốc Công ty TNHH T7 (gọi tắt là Công ty T7), địa chỉ: thôn X, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang với tổng số tiền thanh toán sau thuế ghi trên hóa đơn là 54.275.107.381 đồng.

Quá trình điều tra, bị cáo Phạm Thị X thay đổi lời khai như sau:

X chỉ mua 21 số hóa đơn GTGT của Hồ Văn T1 mà không mua hóa đơn GTGT của Phạm Văn Đ- Giám đốc Công ty T7 và Công ty nào khác. Thực tế, giữa Công ty N2 và Công ty T7 có thực hiện thỏa thuận, ký hợp đồng mua bán hàng hóa là các loại thép cho Công ty N2 năm 2019 và 2020; Phạm Văn Đ thực hiện xuất hóa đơn GTGT của Công ty T7 cho Công ty N2. Sau khi được trực tiếp xem các Hóa đơn GTGT (liên 2), X xác định số lượng, loại hàng hóa (các loại thép) đã ghi trên hóa đơn là của Đ bán cho X. Sau khi bàn giao hàng hóa cho nhân viên của Công ty N2 thì X có yêu cầu Đ thực hiện xuất hóa đơn GTGT và thực hiện chuyển tiền thanh toán vào tài khoản của Công ty T7 như nội dung X và Đ đã thỏa thuận. X xác định giữa X và Đ không có việc thỏa thuận mua bán trái phép hóa đơn GTGT của Công ty T7. Lý do trước đây khai mua của Công ty T7 số hóa đơn GTGT là thời điểm đó tâm lý không ổn định, nhớ không chính xác. Việc mua 21 số hóa đơn GTGT của Hồ Văn T1 chỉ nhằm hợp thức cho số lượng hàng hóa đã mua làm nguyên liệu đầu vào của nhà máy không nhằm mục đích hạch toán làm giảm số thuế phải nộp cho ngân sách nhà nước, vì thực tế, sản xuất kinh doanh giá trị hàng hóa và các chi phí tương đương với giá bán hàng hóa cho khách hàng (bao gồm cả thuế GTGT).

- *Lời khai bị cáo Hồ Văn T1:* T1 thành lập Công ty TNHH H4 và trực tiếp điều hành hoạt động của công ty và có giao cho vợ là Phạm Thị T3 điều hành, quản lý kế toán, bán hàng hóa và bản thân vẫn trực tiếp theo dõi, quản lý thông qua

việc T3 báo cáo hoạt động như: mua bán hàng hóa, hoạt động kế toán, giao dịch, chuyển tiền...do bản thân có đi ra ngoài công tác nên có ký sẵn vào tờ hóa đơn GTGT chưa viết nội dung để giao cho Phạm Thị T3 quản lý, sử dụng. Khoảng tháng 8/2019, T1 gặp Phạm Thị X, T1 có trao đổi với X là đang thừa hóa đơn GTGT, X có cần lấy thì T1 sẽ viết cho. T1 và X thỏa thuận giá mua bán là 0,3% so với giá trị hàng hóa viết trên hóa đơn. Khi X có nhu cầu lấy hóa đơn GTGT, X gọi điện cho T1 trao đổi thông tin cần viết trên hóa đơn, T1 chỉ đạo bộ phận kế toán gồm vợ của T1 là Phạm Thị T3 và một số người do T3 thuê lao động thời vụ liên hệ với Công ty N2 để hỏi thông tin cần viết trên hóa đơn (không rõ ai liên hệ). T1 không trực tiếp giao các tờ hóa đơn cho X, việc giao nhận hóa đơn GTGT T1 yêu cầu vợ T1 (là T3) và một số nhân viên do vợ T1 thuê giao nhận. Trong năm 2019 và 2020, T1 đã xuất bán cho X tổng số 21 số hóa đơn GTGT, thể hiện Công ty H5, dịch vụ cho Công ty N2. Trên thực tế, Công ty H4 không bán hàng hóa, dịch vụ gì cho Phạm Thị X và Công ty N2. Để hợp thức hóa việc mua bán hóa đơn thì giữa Công ty N2 và Công ty H4 có ký kết 03 Hợp đồng kinh tế là: (1) Hợp đồng số 886/HĐKT/VX-HDT ngày 01/10/2019, nội dung: Công ty H5 hàng hóa thép tấm các loại, theo U, mạ thép, thép 45, thép vuông, đinh vít cho Công ty N2; (2) Hợp đồng số 2020/HĐKT/VX-HDT ngày 08/7/2020, nội dung: Công ty H5 giàn thép ống, gôl tựa thép, thép bộ xà cò cho Công ty N2; (3) Hợp đồng gia công hàng hóa số 896-2020/HĐGC ngày 25/02/2020 giữa Công ty N2 và Công ty H4, nội dung: Công ty H4 T4 nhận gia công sản xuất “Thép cuộn cán nóng (tôn cuộn cán nguội), thép V, U gia công sang thép tấm, mạ màu tôn, tôn tấm chống trượt, mã kẽm L 100...”. Bản thân T1 và Công ty H4 không soạn thảo các hợp đồng trên, mà do Phạm Thị X và Công ty V1; chữ ký, đóng dấu chức danh “Giám đốc Hồ Văn T1” trên các tài liệu là chữ ký của T1, do T1 ký; dấu tròn đề tên Công ty H4 trên các hợp đồng là con dấu của Công ty H4. Do thời gian đã lâu nên không nhớ ai là người đưa các tài liệu trên cho T1 ký, đóng dấu. Chỉ nhớ ký tại văn phòng đại diện của Công ty H4 ở phường C, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Về thanh toán tiền mua bán hóa đơn: T1 có biết X sử dụng tài khoản của Công ty N2 chuyển tiền vào tài khoản của Công ty H4 do X thông báo cho T1 biết, ngoài ra, T1 có biết qua tin nhắn báo biến động tài khoản, do T1 đăng ký biến động tài khoản với ngân hàng. Việc thanh toán tiền mua bán hóa đơn thực hiện theo quý; việc trao đổi, thỏa thuận mua bán hóa đơn chỉ bằng lời nói, chỉ có T1 và X biết. Để hợp thức hóa theo nội dung hóa đơn thì X sẽ chuyển tiền thanh toán vào tài khoản của Công ty H4, T1 sẽ có trách nhiệm chuyển trả lại số tiền cho X bằng số tiền X chuyển vào tài khoản của Công ty H4. T1 đã xuất hóa đơn GTGT có tổng giá trị tiền hàng hóa khoảng hơn 20 tỷ đồng và đã được X thanh toán số tiền 86.400.000 đồng theo thỏa thuận. T1 không biết mục đích Phạm Thị X mua hóa đơn GTGT của T1 để làm gì, T1 không được X trao đổi việc sử dụng hóa đơn.

Lý do quá trình điều tra T1 không cung cấp được con dấu, các tài liệu, chứng từ liên quan đến Công ty H4: Do Công ty H4 hoạt động từ khoảng tháng 10/2020 nên toàn bộ giấy tờ, tài liệu, sổ sách, hóa đơn do T1 quản lý thì T1 đã hủy toàn bộ bằng hình thức đốt; T1 không lưu giữ, quản lý tài liệu nào có liên quan đến hoạt động của Công ty H4. Hiện tại T1 làm lao động tự do, các cửa hàng, văn phòng Công ty hiện không có, T1 đã trả lại cửa hàng, không thuê nữa.

Lời khai những người tham gia tố tụng khác:

- Ngô Kim H, sinh năm 1988, trú tại: số B, đường L, khu phố Đ, phường C, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh (Kế toán Công ty N2) khai: H làm kế toán cho Công ty N2 từ năm 2016 đến hết năm 2020 nhưng không làm việc tại nhà máy và các cửa hàng của Công ty M làm việc tại nhà ở của H. Hàng tháng, khoảng từ ngày 15 đến ngày 18 thì H đến cửa hàng của Công ty N2 ở số A, đường L, phường C, thành phố T để nhận tài liệu, chứng từ của Công ty N2 về làm báo cáo thuế gửi Chi cục thuế khu vực Bắc Giang- Y, sau đó là Cục thuế tỉnh B. H không tham gia vào việc mua bán hàng hóa, dịch vụ của Công ty N2, do vậy không biết thực tế việc mua bán hàng hóa, dịch vụ của Công ty N2 như thế nào. Huệ chỉ tập hợp chứng từ, tài liệu để làm sổ sách kế toán và báo cáo cơ quan thuế. Quá trình tập hợp tài liệu, chứng từ, hóa đơn thì H có thấy tài liệu là Hợp đồng, hóa đơn thể hiện việc Công ty H4 cung cấp hàng hóa dịch vụ cho Công ty N2, còn cụ thể việc mua bán hàng hóa, dịch vụ giữa hai công ty N3 thì không biết. Đối với 21 Hóa đơn GTGT thể hiện việc Công ty H5, dịch vụ cho Công ty N2 trong năm 2019 và 2020 thì H xác định các tờ hóa đơn GTGT trên do H tiếp nhận tại cửa hàng của Công ty N2 để tập hợp sổ sách kế toán. Bản thân H không tham gia vào việc giao nhận hàng hóa giữa Công ty H4 và Công ty N2, 21 hóa đơn GTGT thể hiện Công ty H5, dịch vụ cho Công ty N2 đã được hạch toán vào kỳ báo cáo năm 2019 và 2020. Từ khi H kê khai đến nay H không điều chỉnh gì.

- Phạm Thị N, sinh năm 1991, trú tại: Đ, C, T, Bắc Ninh (nhân viên kế toán Công ty N2) khai: Từ năm 2009 đến nay, N làm thuê cho Phạm Thị X (là chị gái) tại cửa hàng bán sắt thép tại Đ, C, T, Bắc Ninh. Từ 2016, Phạm Thị X thành lập Công ty N2 và N làm việc từ đó đến nay. Công việc của N là theo dõi nhập hàng, xuất hàng hóa, thủ quỹ, thu tiền bán hàng, chi tiền theo yêu cầu của X tại cửa hàng S có địa chỉ: Cụm C, phường Đ, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh và cửa hàng sắt thép có địa chỉ tại số B, đường L, phường C, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bắc Ninh của Công ty N2; ngoài ra, N còn được X giao làm kế toán trưởng của Công ty N2 trong việc giao dịch tại ngân hàng. Sau khi được xem lại các Giấy ủy nhiệm chi nội dung thể hiện Công ty N2 thanh toán tiền hàng cho Công ty H4, N xác định chữ ký và chữ viết tại mục Kế toán trưởng là của N, N không nhớ được X hay kế toán là Trần Thị A đưa cho N ký xác nhận, N chỉ nhớ mỗi lần trước khi ký xác nhận vào Giấy ủy nhiệm chi thì trên Ủy nhiệm chi đã được viết nội dung thông tin về số tiền, người nhận... và đã được X ký, đóng dấu. Việc chuyển tiền vào tài khoản của Công ty H4 là thực hiện theo sự chỉ đạo của X, N không được biết lý do; việc giao dịch, thỏa thuận mua bán hàng hóa X là người quyết định.

- Trần Thị A, sinh năm 1987, trú tại: xóm T, khu phố Đ, phường C, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Bắc Ninh (nhân viên bán hàng, giao hàng của Công ty N2) khai: Anh làm việc tại Công ty N2 từ khoảng tháng 8/2018 đến khoảng tháng 4/2020; khi làm việc không ký hợp đồng lao động. Công việc được Phạm Thị Xuân phân công bằng miệng. Nhiệm vụ chính là bán hàng, giao hàng cho khách tại cửa hàng của Công ty N2 tại số B, đường L, phường C, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh và thực hiện việc nộp tiền, rút tiền, chuyển tiền liên quan đến Công ty N2 theo yêu cầu của X; có ngân hàng yêu cầu ủy quyền cho người rút tiền thì Công ty N2 có đăng ký thông tin của Anh để Anh thực hiện việc nộp tiền, rút tiền, chuyển tiền; có ngân hàng chỉ cần giấy giới thiệu và chứng từ liên quan đến việc nộp tiền, rút tiền, chuyển tiền thì Anh đến ngân hàng thực hiện. Khi X yêu cầu và cung cấp thông tin về việc nộp tiền, rút tiền, chuyển tiền thì Anh sẽ viết chứng từ để thực hiện; việc

nộp tiền thì X bảo thủ quỹ là Phạm Thị N đưa tiền để Anh chuyển vào tài khoản, thông tin do X cung cấp. Việc chuyển tiền thì X cung cấp cho Anh số tiền chuyển, chuyển từ tài khoản nào của Công ty N2 cho các tài khoản của người nhận. Các Ủy nhiệm chi thể hiện nội dung Công ty N2 chuyển tiền thanh toán tiền hàng cho Công ty H4, Trần Thị A xác định: chữ viết trên nội dung Ủy nhiệm chi là chữ viết của A, do Anh viết gồm: Ủy nhiệm chi ngày 20/01/2020, ngày 25/02/2020, ngày 18/3/2020, ngày 19/3/2020, ngày 20/3/2020, ngày 24/3/2020, ngày 26/3/2020; chữ ký, chữ viết đề tên “Trần Thị A” trên Ủy nhiệm chi ngày 07/8/2020 là chữ ký, chữ viết của Anh; còn chữ ký, chữ viết đề tên “Trần Thị A” trên các Ủy nhiệm chi ngày 18/3/2020, ngày 23/3/2020, ngày 31/7/2020 là không phải chữ ký, chữ viết của A. Các Ủy nhiệm chi do Anh viết nội dung do X yêu cầu và cung cấp để Anh viết như: chuyển tiền từ tài khoản nào của Công ty N2 đến các tài khoản của Công ty H4, số tiền, mục đích chuyển. Đối với các Ủy nhiệm chi không phải chữ ký, chữ viết của Anh thì A không biết ai ký, ghi tên Anh trên các Ủy nhiệm chi này. Anh không quen biết ai, không liên hệ với ai ở Công ty H4; không được X hay ai ở Công ty N2 hay Công ty H4 trao đổi, cho biết việc chuyển tiền chỉ để lấy chứng từ hợp thức cho việc thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ không. Sau khi đến ngân hàng chuyển tiền theo các Ủy nhiệm chi thì A cầm Ủy nhiệm chi có xác nhận của ngân hàng về cửa hàng Công ty N2 để kế toán là bà H đến lấy chứng từ; bà H không trực tiếp làm tại Công ty N2 mà chỉ lấy chứng từ về làm báo cáo. Bản thân không biết gì về nghiệp vụ kế toán, chưa được đào tạo hay cấp chứng chỉ nào liên quan đến kế toán, do vậy không thể làm kế toán trưởng, không được cá nhân hay tổ chức nào bổ nhiệm kế toán trưởng.

- *Trần Thị L, sinh năm 1989, trú tại khu phố Đ, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Bắc Ninh khai:* Lộc làm nhân viên bán hàng tại cửa hàng của Công ty N2 ở khu vực đầu cầu T, phường C, T, Bắc Ninh từ khoảng tháng 11/2019 đến khoảng cuối năm 2020. Công việc chính là bán hàng và thu tiền của khách lẻ, cá nhân; đến cuối ngày tổng hợp và nộp về Công ty N2. Ngoài ra, L nhớ có thực hiện nộp tiền, rút tiền từ các tài khoản ngân hàng của Công ty N2 (không nhớ chính xác); quá trình đi đến ngân hàng, L nhớ là được người quen (nay không nhớ ai) nhờ sử dụng Chứng minh nhân dân để rút hộ tiền; L đưa cho họ Chứng minh nhân dân để họ ghi thông tin cá nhân, nội dung, số tiền rút và ký hộ trên các chứng từ rút tiền để họ thực hiện rút tiền. Khi đi rút tiền họ đi cùng L và khi xong việc rút tiền thì người nhờ L đã nhận lại số tiền tại ngân hàng, bản thân không được chi trả tiền gì và cũng không giữ giấy tờ gì về việc được nhờ rút tiền. L không biết Công ty H4 do ai làm giám đốc, không biết ai là nhân viên của Công ty; không được ai trao đổi gì liên quan đến việc mua bán hàng hóa giữa Công ty N2 với Công ty H4.

- *Lời khai của Phạm Thị T3, sinh năm 1986 (là vợ Hồ Văn T1), trú tại: xóm G, khu phố Đ, phường C, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Bắc Ninh:* Từ khi Công ty H4 được thành lập khoảng tháng 4/2019 đến nay, Hồ Văn T1 và bản thân T3 không bán bất cứ hàng hóa, dịch vụ gì cho bà Phạm Thị X; Công ty H4 cũng không giao nhận bất kỳ hàng hóa gì với Công ty N2. Đối với các hóa đơn GTGT xuất cho Công ty N2 do chồng là Hồ Văn T1 chỉ đạo thực hiện; T1 là người thông tin về việc xuất hóa đơn GTGT cho Công ty N2; T3 lấy quyền hóa đơn GTGT mà T1 đã ký sẵn từ trước để đưa cho kế toán viết nội dung theo như T1 cung cấp hoặc có nhân viên của Công ty N2 chuyển đến cho T3. Do chữ của T3 xấu (trình độ văn hóa 2/12) nên mọi việc T3 thuê người có tên là H1, quê ở tỉnh Thanh Hóa thuê trọ

tại phường C viết (có thể do H1 viết hoặc H1 nhờ người khác viết, T3 không thể xác định được ai là người viết hóa đơn). Sau khi hoàn thành việc viết hóa đơn, T3 bảo H1 chuyển đến cửa hàng của Công ty N2 trên đường L, phường C, thị xã (nay là thành phố) Từ Sơn, khi đưa không có biên bản giao nhận. Thời điểm đó, T3 nghĩ rằng giữa chồng của T3 là Hồ Văn T1 và Phạm Thị X có mua bán hàng hóa nên không biết việc xuất hóa đơn là trái phép. V rút tiền thì T3 thực hiện theo sự chỉ đạo của Hồ Văn T1; khi T1 thông tin, T3 đưa giấy tờ cho kế toán là H1 thực hiện và có nhờ Trần Thị L1, sinh năm 1988, trú tại: khu phố Đ, phường C, T, tỉnh Bắc Ninh thực hiện việc rút tiền, sau đó thực hiện việc đưa tiền cho Công ty N2 theo yêu cầu của T1. Việc nhận và giao tiền thế nào T3 không biết. T3 nhớ T1 bảo T3 giữ lại một phần tiền, khoảng hơn chục triệu mỗi lần. Sau khi được CQĐT triệu tập, làm việc cùng với T1 thì T3 đã hỏi cụ thể và được biết việc xuất các hóa đơn GTGT thể hiện bán các mặt hàng sắt, thép cho Công ty N2 là do T1 thỏa thuận mua bán trái phép hóa đơn với giá 0,3% với X; số tiền nhận lại sau khi rút và trả lại cho Công ty N2 theo chỉ đạo của T1 là tiền được hưởng lợi từ việc xuất bán trái phép hóa đơn.

- *Trần Thị L1, sinh năm 1988, trú tại: khu phố Đ, phường C, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Bắc Ninh (người đi rút tiền thuê cho Công ty H4) khai:* L1 có quen biết Phạm Thị T3, Hồ Văn T1. Khoảng các tháng giữa năm 2019, khi L1 đi giao dịch tại Ngân hàng TMCP Đ2 chi nhánh thị xã T (nay là thành phố T) thì có gặp T3, T1 và được T3, T1 nhờ thực hiện công việc đi ngân hàng rút tiền, chuyển tiền và một số giao dịch với ngân hàng cho Công ty H4 do Hồ Văn T1 làm Giám đốc. Mỗi lần đi rút tiền, chuyển tiền tại ngân hàng, L1 được T3 trả công là 50.000 đồng, hai bên thống nhất khi nào T3 cần thì sẽ gọi L1 qua điện thoại, không ký kết hợp đồng. Biết T1 làm Giám đốc Công ty H4 nhưng bản thân chưa đi đến Công ty H4, không biết Công ty hoạt động trong lĩnh vực gì, không phải là nhân viên của Công ty, thấy công việc T3 và T1 nhờ đơn giản nên đồng ý và đã nhiều lần thực hiện công việc đi rút tiền, chuyển tiền theo yêu cầu của T3 và T1. Về việc rút tiền: khi Phạm Thị T3 có yêu cầu đi rút tiền thì sẽ gọi điện thoại cho L1, thông báo cho L1 về số tiền cần rút từ tài khoản ngân hàng của Công ty H4 và T3 đã chuẩn bị sẵn các Giấy rút tiền mặt, có lần thì T3 giao cho Lý G rút tiền mặt chưa ghi nội dung và đã được T3, T1 ký sẵn; có lần thì T3 giao cho Lý G rút tiền từ tài khoản, chưa ghi nội dung để L1 viết nội dung rút tiền theo yêu cầu của Thành. Việc T3 giao Giấy rút tiền mặt trên có lúc tại ngân hàng, có lúc tại nhà T3 và có khi gặp T3 ở vị trí T3 hẹn L1 đến. Sau khi L1 viết đầy đủ nội dung rút tiền theo đúng yêu cầu của T3 thì L1 trực tiếp là người lĩnh số tiền rút được. Theo yêu cầu của T3, có lần Lý chuyển toàn bộ số tiền cho T3, có lần L1 nộp vào tài khoản do T3 cung cấp số tài khoản, có lần thì L1 chuyển một phần số tiền rút được vào tài khoản do T3 cung cấp, còn lại một phần giao lại cho T3, có lần thì chuyển, giao lại số tiền rút được cho những người mà T3 bảo L1 giao lại số tiền rút được cho họ.

Lý biết thông tin trên tài khoản của Công ty H4 có phản ánh Công ty N2 thanh toán tiền hàng cho Công ty H4, lý do: khoảng tháng 3/2020, T1, T3 có làm thủ tục đăng ký số điện thoại 0976698292 là số điện thoại của L1 (dùng từ khoảng cuối năm 2018 đến hết năm 2020) để theo dõi số dư, biến động của tài khoản ngân hàng của Công ty H4 mở tại Ngân hàng TMCP Đ2 chi nhánh thị xã T (có 3 số cuối là 044) và tài khoản ngân hàng của Công ty H4 mở tại Ngân hàng TMCP Đ2 chi nhánh K1 (có 3 số cuối là 886).

- Nguyễn Thị Kim H2, sinh năm 1984, trú tại: thôn T, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Bắc Ninh khai: H2 không biết và không có mối quan hệ gì với Phạm Thị X là Giám đốc Công ty N2 và Hồ Văn T1 là Giám đốc Công ty H4. Khoảng cuối năm 2019, H2 gặp người tên là H1 ở ngân hàng TMCP Đ2 (B1) chi nhánh T thì H1 nói chứng minh thư của H1 đang làm lại và nhờ H2 rút hộ tiền từ tài khoản Công ty của H1. H2 đồng ý. H1 có đưa cho H2 Giấy rút tiền, khi đó, H2 thấy Giấy rút tiền thể hiện Công ty H4 rút tiền mặt, nội dung đã ghi sẵn tên Công ty, số tài khoản và có chữ ký của Giám đốc, kế toán của Công ty. Sau khi rút tiền, H1 là người cầm số tiền đã rút. Sau đó, H1 trao đổi với H2 về việc thuê H2 rút tiền, H1 sẽ trả H2 100.000 đồng/01 lần. H1 và H2 thỏa thuận, khi cần rút tiền, H1 hẹn H2 ở ngân hàng (có những lúc Huê ghi nội dung vào Giấy rút tiền, ký trên Giấy rút tiền, có khi nội dung Giấy rút tiền đã được viết sẵn, H2 chỉ điền tên, thông tin người rút là H2 và ký chứng từ rút tiền). Khi rút tiền xong, H1 là người cầm tiền. Ngoài ra, H2 còn được Trần Thị L1 liên hệ nhờ H2 đứng tên, ký tên để rút tiền của một số Công ty, trong đó có Công ty H4; L1 là người đi cùng và đưa cho H2 chứng từ rút tiền để H2 sử dụng Chứng minh nhân dân và thông tin cá nhân của H2 thực hiện việc rút tiền. Mỗi lần rút tiền, L1 trả H2 từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng; mỗi lần cần rút tiền thì L1 sẽ trao đổi với H2 và hẹn gặp ở ngân hàng để cùng H2 làm thủ tục; sau khi rút tiền thì L1 là người cầm tiền, chứng từ rút tiền do L1 cung cấp. Khi được nhờ rút tiền thì H2 chỉ được biết số tiền rút, H2 không được ai cho biết và cũng không hỏi về nguồn gốc số tiền được nhờ rút từ các tài khoản ngân hàng của các công ty, không được L1 hay ai trao đổi nội dung gì liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa và thanh toán tiền hàng hóa của các công ty.

Kết quả điều tra xác định những người có liên quan là: Ngô Thị Kim H, Phạm Thị N, Trần Thị A, Phạm Thị T3, Trần Thị L1, Trần Thị L, Nguyễn Thị Kim H2 thực hiện việc hạch toán, kê khai thuế, chuyển tiền, rút tiền tại ngân hàng theo yêu cầu của Phạm Thị X và Hồ Văn T1 nhưng không được biết về việc thỏa thuận mua bán trái phép hóa đơn GTGT giữa Hồ Văn T1 và Phạm Thị X. Quá trình điều tra không thu thập được tài liệu chứng cứ khác thể hiện việc bàn bạc, trao đổi, ăn chia nên không có căn cứ xác định hành vi của những người này đồng phạm với hành vi phạm tội Mua bán trái phép hóa đơn của Phạm Thị X và Hồ Văn T1.

Đối với người có tên là H1, quê ở tỉnh Thanh Hóa thuê trọ tại phường C, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh là người viết hóa đơn cho Phạm Thị T3. CQĐT đã xác minh, nhưng kết quả không xác định được tên tuổi, địa chỉ cụ thể của H1 nên không có căn cứ để điều tra xử lý.

Xác định thiệt hại tiền thuế và việc khắc phục hậu quả:

Kết quả điều tra xác định các bị cáo phải có nghĩa vụ khắc phục hậu quả là số tiền thiệt hại về thuế, số tiền thu lợi bất chính như sau:

- *Đối với Công ty N2:* Phạm Thị X và Công ty N2 phải có trách nhiệm bồi đắp với số tiền thuế đã gây thiệt hại cho Nhà nước khi sử dụng 21 số hóa đơn GTGT bất hợp pháp để hạch toán vào Công ty N2 là 4.105.851.444 đồng tiền thuế (gồm: thuế GTGT là 2.879.998.364 đồng; thuế thu nhập doanh nghiệp là 1.225.853.080 đồng). Hiện Phạm Thị X và Công ty N2 chưa nộp được khoản tiền nào.

- *Đối với Công ty H4:* quá trình điều tra không thu thập được tài liệu chứng từ về việc hạch toán kê khai thuế của Công ty H4 nên không xác định được hậu quả thiệt

hại về thuế. Nhưng, đủ căn cứ xác định: Hồ Văn T1 có hành vi bán trái phép 21 số hóa đơn GTGT của Công ty H4, hưởng lợi bất chính tổng số tiền 86.400.000 đồng. Hồ Văn T1 không biết mục đích việc sử dụng hóa đơn của Phạm Thị X nên T1 không phải chịu trách nhiệm đối với số tiền thiệt hại về thuế mà Công ty N2 đã sử dụng để kê khai thuế năm 2019 và 2020. Ngày 18/8/2021, Hồ Văn T1 đã nộp tại Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B được số tiền 80.000.000 đồng.

Đối với các công ty khác có liên quan: Theo Công văn số 2452/CTBGI-TTKT2 ngày 04/6/2021 của Cục thuế tỉnh B thì Công ty N2 còn có hóa đơn mua bán hàng hóa của 08 công ty sau: (1) Công ty TNHH X2, địa chỉ: thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh do Đỗ Thị L2, sinh ngày 19/6/1983, địa chỉ: số nhà F, khu phố Đ, phường C, T, Bắc Ninh làm Giám đốc (ngừng kinh doanh từ ngày 18/11/2020); (2) Công ty TNHH D1, địa chỉ: số 125, đường L, thị trấn L, huyện T, Bắc Ninh do Phạm Văn T5, sinh ngày 03/6/1989, địa chỉ: khu phố Đ, phường C, thành phố T, Bắc Ninh làm Giám đốc (ngừng kinh doanh từ ngày 28/8/2020); (3) Công ty TNHH S1, địa chỉ: ki ốt I, hợ Trung tâm giao thương Q, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh do Nguyễn Văn C2, sinh ngày 14/02/1977 (làm Giám đốc từ ngày 12/10/2017), Nguyễn Văn D, sinh ngày 03/3/1983 (làm Giám đốc từ ngày 26/9/2018) đều ở địa chỉ: khu phố Đ, phường C, T, Bắc Ninh (ngừng kinh doanh từ ngày 22/02/2021); (4) Công ty TNHH Đ3, địa chỉ: ngã tư T, phường C, T, Bắc Ninh do Trần Văn N1, sinh ngày 03/6/1990, địa chỉ: khu phố Đ, phường C, T, Bắc Ninh làm Giám đốc (ngừng kinh doanh từ ngày 10/10/2020); (5) Công ty TNHH Đ4, địa chỉ: số A, L, khu phố T, phường C, T, tỉnh Bắc Ninh do Trần Chí Quyết, sinh ngày 04/8/1987, địa chỉ: khu phố Đ, phường C, T, Bắc Ninh, làm Giám đốc (ngừng kinh doanh từ ngày 22/6/2020); (6) Công ty TNHH Đ5, địa chỉ: thôn T, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang do Trần Thị Thanh H3, sinh ngày 11/11/1984, địa chỉ: Khu phố Đ, phường C, T, Bắc Ninh làm Giám đốc (ngừng kinh doanh từ ngày 08/12/2020); (7) Công ty TNHH Đ6, địa chỉ: thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang do Trần Thị H3, sinh ngày 25/10/1987, địa chỉ: khu phố Đ, phường C, T, Bắc Ninh làm Giám đốc (ngừng kinh doanh từ ngày 08/12/2020); (8) Công ty TNHH T7, do Phạm Văn Đ, sinh ngày 20/11/1987, địa chỉ: Khu phố Đ, phường C, T, Bắc Ninh làm Giám đốc (ngừng kinh doanh từ ngày 08/12/2020);

Đối với các công ty: Công ty TNHH X2, Công ty TNHH D1, Công ty TNHH S1, Công ty TNHH Đ3, Công ty TNHH Đ4, Công ty TNHH Đ5, Công ty TNHH Đ6, CQĐT đã tiến hành xác minh, trực tiếp đến gia đình các đối tượng là giám đốc công ty theo thông tin, địa chỉ nêu trên để triệu tập làm việc nhưng các đối tượng không chấp hành việc triệu tập nên chưa làm việc được; CQĐT chưa có căn cứ xác định các công ty trên có hành vi mua bán trái phép hóa đơn hay không, bản thân Phạm Thị X khai không mua hóa đơn GTGT của các công ty này, nên không có căn cứ đề nghị xử lý trong vụ án này. Việc CQĐT kết luận sẽ trao đổi thông tin về các doanh nghiệp này với cơ quan quản lý thuế ở địa phương để xác minh thông tin, nắm tình hình về việc chấp hành pháp luật về thuế; khi có căn cứ xác định hành vi vi phạm pháp luật của các công ty này thì sẽ xem xét xử lý trong vụ việc khác.

Đối với Công ty T7 do Phạm Văn Đ, sinh năm 1987, nơi cư trú: khu phố Đ, phường C, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh là Giám đốc. Quá trình điều tra, Phạm Văn Đ khai: năm 2019 và 2020, Phạm Văn Đ và Phạm Thị X là Giám đốc Công ty N2 đã thỏa thuận, ký kết hợp đồng về việc mua bán hàng hóa (sắt phế liệu, thép hình...).

Phạm Văn Đ đã giao hàng hóa theo thỏa thuận với Phạm Thị X tại các cửa hàng của Công ty N2 ở thành phố T. Việc xuất hóa đơn GTGT được ghi đúng với số lượng hàng hóa giao thực tế, không có việc thỏa thuận mua bán trái phép hóa đơn với Phạm Thị X. Đến nay, Công ty đã ngừng hoạt động, Phạm Văn Đ không còn lưu trữ tài liệu chứng từ, dữ liệu sổ sách kế toán về hoạt động kinh doanh mua bán hàng hóa của Công ty. CQĐT không thu thập được tài liệu thể hiện có việc thỏa thuận mua bán trái phép hóa đơn GTGT giữa Phạm Văn Đ và Phạm Thị X nên không có căn cứ đề nghị xử lý trong vụ án này.

Tạm giữ đồ vật, tài liệu: Quá trình khám xét nơi làm việc của Phạm Thị X tại Công ty N2 thu giữ 01 (Một) cây CPU máy vi tính màu đen, mặt trước có đề chữ XIGMATEK-XM-10” màu trắng; 02 (Hai) quyển sổ ghi chép. Cây CPU máy tính, hiện đang được quản lý tại kho vật chứng chờ xử lý. Quá trình điều tra, tiếp nhận, thu giữ được 74 (bảy tư) số hóa đơn GTGT (liên 2), trong đó: 21 hóa đơn GTGT của Hồ Văn T1 đã xuất bán đến Công ty N2 cùng các hợp đồng, chứng từ kèm theo. Ngoài ra, quá trình điều tra, CQĐT đã thu thập các tài liệu gốc gồm: Hóa đơn GTGT, chứng từ, sổ sách kế toán tại Công ty N2 và một số Công ty khác. Xác định 02 quyển sổ ghi chép và một số tài liệu không liên quan đến vụ án, ngày 22/4/2022, CQĐT đã ra Quyết định xử lý tài sản, đồ vật, tài liệu số 18/QĐ-CSĐT-CSKT bằng hình thức trả lại các tài liệu, chứng từ gốc đã thu thập cho các tổ chức, cá nhân đã cung cấp trong quá trình điều tra.

Tại Bản cáo trạng số 04/CT-VKS-P3 ngày 13/7/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đã truy tố bị cáo Phạm Thị X về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại điểm e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Truy tố bị cáo Hồ Văn T1 về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại khoản 1 Điều Điều 203 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Với nội dung như trên, Bản án hình sự sơ thẩm số 162/2022/HSST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, đã quyết định:

1. Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 203; Điều 38; điểm u, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Thị X 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Căn cứ khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự buộc bị cáo Phạm Thị X phải chấp hành hình phạt 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo của Bản án HSST số 213/2017/HSST ngày 10/7/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Từ Sơn (nay là thành phố T), tỉnh Bắc Ninh về tội “Trốn thuế” thành hình phạt 30 tháng tù giam.

Căn cứ khoản 2 Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung của 02 bản án, buộc bị cáo Phạm Thị X phải chấp hành hình phạt chung là 04 (bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về trách nhiệm dân sự, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2022, Viện trưởng VKSND thành phố Bắc Giang có Quyết định kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm số 01/QĐ-VKS, về xử lý vật chứng, nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm buộc Công ty TNHH N2 phải

nộp lại toàn bộ số tiền 4.105.851.444đ tiền thuế (thuế GTGT là 2.879.998.364 đồng; thuế thu nhập doanh nghiệp là 1.225.853.080 đồng) cho Cục thuế tỉnh B.

Ngày 10/10/2022, bị cáo Phạm Thị X nộp đơn kháng cáo xin được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo.

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Thị X thay đổi nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt vì trong quá trình điều tra và xét xử, bị cáo luôn có thái độ khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội bị cáo đã lập công chuộc tội, tích cực giúp đỡ Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố T bắt quả tang đối tượng mua bán ma túy, tích cực ủng hộ trong phong trào phòng chống dịch bệnh Covid 19, nhiều công nhân của Công ty TNHH N2 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và bị cáo đang nuôi con nhỏ.

Và ngày 04/01/2023, bị cáo được UBND phường C, thành phố T tặng giấy khen vì có thành tích trong phong trào phòng chống dịch bệnh Covid 19.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã tự nguyện nộp lại 50.000.000đ tiền thuế thuộc trách nhiệm dân sự và 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm như quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa phúc thẩm, sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và nội dung kháng cáo và kháng nghị đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị X, giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự.

Về án phí, đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Xét về tính hợp pháp của kháng cáo và quyết định kháng nghị:

Ngày 10/10/2022, bị cáo Phạm Thị X nộp đơn kháng cáo là đảm bảo theo quy định tại Điều 333 BLTTHS nên HĐXX phúc thẩm chấp nhận để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/10/2022, Viện trưởng VKSND thành phố Bắc Giang có Quyết định kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm số 01/QĐ-VKS là đảm bảo theo quy định tại Điều 337 BLTTHS nên HĐXX phúc thẩm chấp nhận để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét nội dung kháng cáo. HĐXX thấy:

[2.1]. Về nội dung vụ án: Xuất phát từ việc mua hàng hóa là sắt, thép phế liệu của các cá nhân, hộ kinh doanh để sản xuất, kinh doanh nhưng không có hóa đơn GTGT; trong năm 2019 và 2020, Phạm Thị X- Giám đốc Công ty TNHH N2 đã trao đổi và mua tổng số 21 (hai mươi một) số hóa đơn GTGT, tổng tiền ghi trên hóa đơn là 31.679.982.004 đồng của Hồ Văn T1- Giám đốc Công ty TNHH H4 với giá mua bán hóa đơn là 0,3% số tiền hàng hóa ghi trên hóa đơn để sử dụng kê khai,

báo cáo thuế; gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước 4.105.851.444 đồng tiền thuế (gồm: thuế GTGT là 2.879.998.364 đồng; thuế thu nhập doanh nghiệp là 1.225.853.080 đồng). Hồ Văn T1 bán trái phép 21 số hóa đơn đã ghi nội dung cho Phạm Thị X, thu lợi bất chính 86.400.000 đồng.

Hành vi của bị cáo Phạm Thị X đã có đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 162/2022/HSST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang đã xét xử bị cáo là đúng người, đúng tội. Cũng vì vậy, bị cáo không kháng cáo về tội danh.

[2.2]. Xét về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo X có 01 tiền án, phạm tội trong thời gian thử thách của án treo nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[2.3]. Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại các phiên tòa, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội bị cáo đã lập công chuộc tội, tích cực giúp đỡ Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố T bắt quả tang đối tượng mua bán ma túy, tích cực ủng hộ trong phong trào phòng chống dịch bệnh Covid 19, nhiều công nhân của Công ty TNHH N2 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo X nên bị cáo Phạm Thị X được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s, u khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo xuất trình tài liệu thể hiện: Ngày 04/01/2023, bị cáo được UBND phường C, thành phố T tặng giấy khen vì có thành tích trong phong trào phòng chống dịch bệnh Covid 19.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã tự nguyện nộp 50.000.000đ tiền thuế thuộc trách nhiệm dân sự và 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm như quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[3]. Do bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới tại cấp phúc thẩm được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên HĐXX giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[4]. Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng VKSND thành phố Bắc Giang về trách nhiệm bồi thường dân sự. HĐXX thấy: Hành vi của bị cáo X là người của Pháp nhân Công ty TNHH N2 đã gây thiệt hại cho Nhà nước nên Công ty TNHH N2 phải nộp số tiền 4.105.851.444 đồng tiền thuế (gồm thuế GTGT là 2.879.998.364 đồng; thuế thu nhập doanh nghiệp là 1.225.853.080 đồng) cho Cục Thuế tỉnh B.

Số thuế TNDN do sử dụng bất hợp pháp hóa đơn 07 (bảy) số hóa đơn GTGT năm 2020 với tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào trên hóa đơn (không có thuế GTGT) đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh năm 2020, số tiền 6.129.265.400 đồng x 20%. Số thuế TNDN phát sinh phải nộp là 1.225.853.080 đồng (một tỷ, hai trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi ba nghìn, không trăm tám mươi đồng).

Thiệt hại cho Nhà nước về thuế TNDN là 1.225.853.080 đồng mà Cáo trạng truy tố là đúng quy định, do vậy kháng nghị của Viện trưởng VKSND thành phố Bắc Giang là có căn cứ nên HĐXX phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về nội dung này, buộc Công ty TNHH N2 phải nộp lại toàn bộ số tiền 4.105.851.444đ tiền thuế (gồm thuế GTGT là 2.879.998.364 đồng; thuế thu nhập doanh nghiệp là 1.225.853.080 đồng) cho Cục Thuế tỉnh B.

[5]. Về án phí: Do kháng cáo của bị cáo Phạm Thị X được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

Do sửa án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự nên Công ty TNHH N2 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo được quy định tại Điều 23 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị X và Quyết định kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm số 01/QĐ-VKS ngày 07/10/2022 của Viện trưởng VKSND thành phố Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 203; Điều 38; điểm u, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị X 01 (một) năm tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Căn cứ khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự, buộc bị cáo Phạm Thị X phải chấp hành hình phạt 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo của Bản án HSST số 213/2017/HSST ngày 10/7/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Từ Sơn (nay là thành phố T), tỉnh Bắc Ninh về tội “Trốn thuế” thành hình phạt 30 tháng tù.

Căn cứ khoản 2 Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung của 02 bản án, buộc bị cáo Phạm Thị X phải chấp hành hình phạt chung là 03 (ba) năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc Công ty TNHH N2 phải nộp lại toàn bộ: 4.105.851.444đ tiền thuế (gồm thuế GTGT là 2.879.998.364 đồng; thuế thu nhập doanh nghiệp là 1.225.853.080 đồng) cho Cục thuế tỉnh B.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về tiền án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Phạm Thị X không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

4. Về xử lý tiền trách nhiệm dân sự, tiền án phí hình sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự sơ thẩm:

Xác nhận bị cáo Phạm Thị X đã nộp 50.000.000 đồng tiền thuế thuộc trách nhiệm dân sự theo biên lai thu số 0000949 ngày 10/4/2023 và 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0000948 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Buộc Công ty TNHH N2 phải chịu 112.105.800đ đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- CA, VKS, TAND TP. Bắc Giang;
- Chi cục THADS TP. Bắc Giang;
- UBND xã nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo; Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Nâu